

Số: **16** /2020/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **6** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1634/TTr-STC ngày 25 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan Thuế các cấp và

các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân là người nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

- a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).
- b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
- c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục III).
- d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục IV).
- e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục V).

2. Các loại tài nguyên khác không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì áp dụng bằng giá tối thiểu theo Khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (sau đây gọi là Thông tư số 44/2017/TT-BTC) và Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh

a) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên như: tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá, tài nguyên có giá biến động lớn hoặc không phù hợp thì Cục Thuế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính biết để thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

b) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên về Tổng cục thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định giá các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc bổ sung, điều chỉnh Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định giá các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản vàng tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị và Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 về việc bổ sung Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh quy định giá các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh trước đây có nội dung trái với quy định tại Quyết định này thì bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành của tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TM, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TẠI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		II01				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)		
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
		II04				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I2					Mangan (Mãng-gan)		
		1201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000
		1202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000
		1203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000
		1204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000
		1205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.600.000
		1206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.100.000
	I3					Titan		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		1301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			130101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000
			130102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000
			130103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000
			130104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000
		1302				Quặng titan sa khoáng		
			130201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			130202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tính quặng Titan)		
				13020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
				13020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000
				13020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	16.000.000
				13020204		Rutil	Tấn	7.700.000
				13020205		Monazite	Tấn	24.500.000
				13020206		Manhectic	Tấn	700.000
				13020207		Xi titan	Tấn	10.500.000
				13020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000
	14					Vàng		
		1401				Quặng vàng gốc		
			140101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/Tấn	Tấn	910.000
			140102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000
			140103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			140104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			140105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			140106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			140107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			140108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		1402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	850.000.000
		1403				Tinh quặng vàng		
			140301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			140302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên		Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	15					Đất hiếm			
		1501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	Tấn	84.000	
		1502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000	
		1503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	Tấn	190.000	
		1504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000	
		1505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000	
		1506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	Tấn	490.000	
		1507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	Tấn	1.050.000	
	16					Bạch kim, bạc, thiếc			
		1601				Bạch kim (I)			
		1602				Bạc	kg	16.000.000	
		1603				Thiếc			
			160301			Quặng thiếc gốc			
				16030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	
				16030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	
				16030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	
				16030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	
				16030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	
			160302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	
			160303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	
	17					Wolfram, Antimoon			
		1701				Wolfram			
			170101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000	
			170102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000	
			170103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000	
			170104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	
			170105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	
		1702				Antimoon			
			170201			Antimoon kim loại	Tấn	100.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			170202			Quặng Antimoan		
				17020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb \leq 5%	Tấn	6.041.000
				17020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000
				17020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000
				17020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000
				17020205		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28.750.000
18						Chì, kẽm		
		1801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000
		1802				Tinh quặng chì, kẽm		
			180201			Tinh quặng chì		
				18020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	11.550.000
				18020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	16.500.000
			180202			Tinh quặng kẽm		
				18020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	4.000.000
				18020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	5.000.000
		1803				Quặng chì, kẽm		
			180301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	560.000
			180302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000
			180303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000
			180304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	1.870.000
19						Nhôm, Bauxite		
		1901				Quặng bauxite trảm tích	Tấn	52.500
		1902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000
110						Đồng		
		11001				Quặng đồng		
			1100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	483.000
			1100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	959.000
			1100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.603.000
			1100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.290.000
			1100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.120.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	5.500.000
						Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	Tấn	16.500.000
						Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000
						Niken (Quặng Niken)		
						Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%	Tấn	268.000
						Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%	Tấn	671.000
						Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤Ni <1%	Tấn	1.006.000
						Quặng niken có hàm lượng 1 ≤Ni <1,25%	Tấn	1.341.000
						Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤Ni <1,5%	Tấn	1.677.000
						Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤Ni <1,75%	Tấn	2.012.000
						Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%	Tấn	2.347.000
						Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
						Molipden	Tấn	2.800.000
						Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi) (I)		
						Khoáng sản kim loại khác		
						Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%	Tấn	11.400.000
						Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%	Tấn	3.000.000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2020/QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2020 của UBND tỉnh)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	110.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối dẹt xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối dẹt xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối dẹt xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối dẹt xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối dẹt xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	6.000.000
			II2020105			Đá khối dẹt xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	80.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	100.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
II3						Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000
II4						Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác chưa phân	m ³	250.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vết	m ³	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.000.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	140.000
		II405				Đá hoa trắng $<0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.200.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	200.000
II5						Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	105.000
						Cát thải thu hồi sau khai thác Titan	m ³	60.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	50.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000
		II805				Đá gabbro và diorit	m ³	3.500.000
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	48.000
	II9					Sét chịu lửa		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000
	III10					Dolomite, quartzite		
		III1001				Dolomite		
			III100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			III100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm III100104)		
						Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000
						Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III0010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000
				III0010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000
			III00103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			III00104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
		III002				Quartzite		
			III00201			Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000
			III00202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000
			III00203			Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000
		III003				Pyrophyllit		
			III00301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000
			III00302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al ₂ O ₃ ≤ 30%	Tấn	152.600
			III00303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < Al ₂ O ₃ ≤ 33%	Tấn	329.700
			III00304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ > 33%	Tấn	471.000
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III101				Cao lanh (Khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	150.000
		III102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000
		III104				Fenspat phong hóa	Tấn	60.000
	III2					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		III201				Mica		
			III20101			Mica	Tấn	1.200.000
			III20102			Sericite	Tấn	350.000
			III20103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III202</i>				<i>Thạch anh kỹ thuật</i>	Tấn	250.000
			III20201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000
			III20202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000
			III20203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000
	III3					Pirite, phosphorite		
		<i>III301</i>				<i>Quặng Pirite (I)</i>		
		<i>III302</i>				<i>Quặng phosphorite</i>		
			III30201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000
			III30202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000
			III30203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000
	III4					Apatit		
		<i>III401</i>				<i>Apatit loại I</i>		
			III40101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000
			III40102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	900.000
		<i>III402</i>				<i>Apatit loại II</i>		
		<i>III403</i>				<i>Apatit loại III</i>	Tấn	850.000
		<i>III404</i>				<i>Apatit loại tuyền</i>	Tấn	350.000
	III5					Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	1.100.000
	III6					Than antraxit hàm lò	Tấn	125.000
		<i>III601</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cảm 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000
		<i>III602</i>				<i>Than cục</i>		
			III60201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			III60202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			III60203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			III60204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			III60205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			III60206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên		Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III60207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			III60208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III603				Than cám			
			III60301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			III60302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			III60303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			III60304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			III60305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	
			III60306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			III60307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		III604				Than bùn			
			III60401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	
			III60402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			III60403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			III60404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
	III17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		III1702				Than cục			
			III170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			III170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			III170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			III170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			III170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			III170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			III170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			III170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1703				Than cám			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		III704				Than bùn		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	III18					Than nâu, than mỡ		
		III1801				Than nâu	Tấn	760.000
		III1802				Than mỡ		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $Ak \leq 40\%$	Tấn	1.750.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $Ak > 40\%$	Tấn	910.000
	III19					Than khác		
		III1901				Than bùn	Tấn	280.000
		III1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
		III1903				Than bã sàng	Tấn	206.000
		III1904				Xỉ thải than	Tấn	192.000
		III1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
		III1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opan (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	600.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				Thạch anh âm khí, trong suốt, tóc	Tấn	800.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.000.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	25.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	40.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	110.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	300.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	65.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	200.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	210.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safla	kg	5.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	500.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III	III1					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
		III101				Gỗ nhóm I		
						Cắm lại		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm tiên (cà gân)	m ³	5.110.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III108				Hàng đàn	m ³	35.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111				Hương		
			III1101			D<25cm	m ³	5.600.000
			III1102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000
			III1103			D≥ 50 cm	m ³	21.400.000
		III112				Hương tía	m ³	14.000.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				Son huyết	m ³	7.000.000
		III118				Trại	m ³	7.700.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	128.600.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III12004			D ≥ 50 cm	m ³	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>		
			III20201			D < 25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D ≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D < 25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D ≥ 50 cm	m ³	14.000.000
		III204				<i>Nghiên</i>		
			III20401			D < 25cm	m ³	3.800.000
			III20402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D ≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III205				<i>Kiên kiên</i>		
			III20501			D < 25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	4.550.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m ³	3.700.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	7.800.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m ³	11.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III213	III21301			Xoay D<25cm		
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	3.100.000
			III21303			D≥ 50 cm	m ³	4.500.000
		III214				Các loại khác		6.500.000
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bảng lạng	m ³	3.800.000
		III302				Cà chắc (cà chi)		
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D≥ 50 cm	m ³	4.200.000
		III303				Cà đi	m ³	5.000.000
		III304				Chò chi		
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	9.000.000
		III305				Chò chai	m ³	5.000.000
		III306				Chua khét	m ³	5.400.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.000.000
		III308				Giỏi		
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000
		III310				Huyềnh	m ³	5.000.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm<D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm<D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bó		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				Chặt khế	m ³	3.500.000
		III403				Cóc đá	m ³	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.000.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tía	m ³	6.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000
		III408				Sén bo bo	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000
		III413				<i>Thông nàng</i>		
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.500.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Tầu hậu)	m ³	700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50112			Các loại khác			
			III50113				$D < 25\text{cm}$	m ³	1.260.000
							$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	2.500.000
						$D \geq 50\text{cm}$	m ³	4.400.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211			Sầu	m ³	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
						$D < 25\text{cm}$	m ³	910.000	
						$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	2.000.000	
						$D \geq 50\text{cm}$	m ³	3.500.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	
			III50302			Lồng mứt	m ³	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50305			Vang trướng	m ³	2.800.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mò	m ³	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	30.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	7.000
		III803				<i>Nứa</i>		
			III80301			D<7cm	Cây	2.800
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	5.600
		III804				<i>Mai</i>		
			III80401			D<6cm	Cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D>10 cm	Cây	30.000
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			D<6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	21.000
		III806				<i>Tranh</i>	Cây	
		III807				<i>Giang</i>	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	12.600
		III808				<i>Lô ô</i>		
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	15.000
	III9					Trà m hương, kỳ nam		
		III901				<i>Trâm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III902				<i>Kỳ nam</i>		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III100102			Khô	kg	80.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **16** /2020/QĐ-UBND ngày **30** / **6** /2020 của UBND tỉnh)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm		
		IV101				Ngọc trai		
		IV102				Bào ngư	kg	300.000
		IV103				Hải sâm	kg	420.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		-
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000
		IV202				Cua	kg	170.000
		IV204				Mực	kg	70.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	kg	616.000
			IV20502			Tôm khác	kg	105.000

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2020/QĐ-UBND ngày 30/ 6 /2020 của UBND tỉnh)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000